



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp 1;
- Xí nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện;
- Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 409 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Ông Khương Đức Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/02/2011 |
| • Ông Lương Văn Sơn | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 14/03/2009
Miễn nhiệm ngày 01/02/2011 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2004 |
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Xuân Toán | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006 |
| • Ông Nguyễn Lê Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Nguyễn Xuân Nhơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Lê Minh Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2010 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Lương Bá Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003
Miễn nhiệm ngày 01/10/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/07/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/02/2011 |
| • Ông Trần Bình Nhưỡng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 31/07/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2012



Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/02/2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 1.175.765.171 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 tăng lên với số tiền tương ứng.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.438.682.982	133.911.397.936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.467.035.163	26.992.418.596
1. Tiền	111		9.967.035.163	26.992.418.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.467.301.654	57.843.706.534
1. Phải thu khách hàng	131		57.907.897.829	54.651.209.402
2. Trả trước cho người bán	132		940.170.390	384.504.726
3. Các khoản phải thu khác	135	6	10.516.245.105	3.203.893.644
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.897.011.670)	(395.901.238)
IV. Hàng tồn kho	140		33.323.346.097	45.860.609.138
1. Hàng tồn kho	141	7	33.323.346.097	45.860.609.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.181.000.068	3.214.663.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	180.602.848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.630.053.349	1.581.792.594
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.550.946.719	1.452.268.226
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.703.086.949	29.457.502.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.084.434.362	19.976.444.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.645.554.649	11.102.860.871
- Nguyên giá	222		117.794.385.882	111.849.598.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.148.831.233)	(100.746.738.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.841.632.912	2.928.029.060
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(268.628.388)	(182.232.240)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.597.246.801	5.945.555.065
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.501.327.500	5.001.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		5.001.500.000	5.001.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.500.172.500)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.117.325.087	4.479.557.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.007.999.028	4.381.469.927
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	109.326.059	98.088.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.141.769.931	163.368.900.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		104.531.832.388	101.742.171.861
I. Nợ ngắn hạn	310		104.198.496.839	101.421.827.465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	42.496.272.507	42.648.902.641
2. Phải trả người bán	312		30.977.037.290	36.025.912.346
3. Người mua trả tiền trước	313		21.237.938.037	15.028.529.383
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	191.544.357	1.597.588.398
5. Phải trả người lao động	315		2.090.009.400	1.360.676.888
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	7.133.753.427	4.308.386.728
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		71.941.821	451.831.081
II. Nợ dài hạn	330		333.335.549	320.344.396
1. Phải trả dài hạn khác	333		255.120.949	296.120.949
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		78.214.600	24.223.447
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.609.937.543	61.626.729.057
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.609.937.543	61.626.729.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.175.765.171	(24.136.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	13.841.065.960	13.400.454.052
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	480.699.083	459.093.898
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(17.880.272.671)	2.798.637.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.141.769.931	163.368.900.918

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	5.281,62	22.299,56
Ngoại tệ các loại (EUR)	299,53	-

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	246.554.507.875	219.940.331.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	246.554.507.875	219.940.331.277
4. Giá vốn hàng bán	11	20	238.604.920.471	200.698.722.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.949.587.404	19.241.608.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	713.746.718	765.762.105
7. Chi phí tài chính	22	22	11.560.655.649	9.119.722.890
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.658.004.574	6.180.594.826
8. Chi phí bán hàng	24		1.987.098.127	2.716.572.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.219.166.623	8.035.580.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.103.586.277)	135.494.300
11. Thu nhập khác	31	23	428.352.904	444.398.306
12. Chi phí khác	32	24	1.929.620.295	30.553.357
13. Lợi nhuận khác	40		(1.501.267.391)	413.844.949
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	(17.604.853.668)	549.339.249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	275.419.003	117.235.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	(17.880.272.671)	432.103.704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(3.973)	192

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	258.224.650.244	237.066.046.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(238.505.982.837)	(184.269.527.426)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.342.780.610)	(13.124.475.598)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.536.074.280)	(6.180.594.826)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.345.793.444)	(1.074.846.038)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	902.859.318	110.606.886.045
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.302.873.688)	(147.344.595.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.905.995.297)	(4.321.106.987)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.720.548.646)	(400.414.786)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	310.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.913.385	702.403.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.207.635.261)	(2.198.011.519)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	29.992.680.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	72.480.454.589	91.615.921.386
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.633.084.723)	(102.419.734.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.250.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.402.630.134)	17.688.866.522
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.516.260.692)	11.169.748.016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.992.418.596	15.854.818.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(9.122.741)	(32.147.710)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.467.035.163	26.992.418.596

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Khương Đức Dũng

Trần Bình Nhưỡng

Nguyễn Thị Nhàn

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.590.930.268	1.688.807.575
Tiền gửi ngân hàng	7.376.104.895	25.303.611.021
Tương đương tiền	7.500.000.000	-
Cộng	17.467.035.163	26.992.418.596

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	229.435.510	233.244.649
Cổ tức, lãi vay phải thu	510.833.333	-
Phải thu tiền mua xe Prado	777.584.455	777.584.455
Công ty TNHH Điện 3 (thuế xuất khẩu cát)	7.426.457.723	-
Các khoản khác	1.571.934.084	2.193.064.540
Cộng	10.516.245.105	3.203.893.644

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.027.935.430	12.181.440.357
Công cụ, dụng cụ	53.080.900	78.289.875
Chi phí SX, KD dở dang	17.113.971.183	21.972.346.601
Thành phẩm	4.365.691.844	10.327.384.803
Hàng hóa	1.762.666.740	1.301.147.502
Cộng	33.323.346.097	45.860.609.138

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (vật tư thiệt hại do bão số 9)	-	303.391.779
Tạm ứng	1.550.946.719	1.148.876.447
Cộng	1.550.946.719	1.452.268.226

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.318.429.440	85.262.881.162	22.736.839.100	531.449.211	111.849.598.913
Tăng trong năm	1.564.191.236	2.876.962.036	2.084.615.455	-	6.525.768.727
Giảm trong năm	-	580.981.758	-	-	580.981.758
Số cuối năm	4.882.620.676	87.558.861.440	24.821.454.555	531.449.211	117.794.385.882
Khấu hao					
Số đầu năm	2.369.539.998	75.313.422.468	22.681.283.554	382.492.022	100.746.738.042
Tăng trong năm	216.582.649	2.497.053.548	227.202.156	42.236.596	2.983.074.949
Giảm trong năm	-	580.981.758	-	-	580.981.758
Số cuối năm	2.586.122.647	77.229.494.258	22.908.485.710	424.728.618	103.148.831.233
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	948.889.442	9.949.458.694	55.555.546	148.957.189	11.102.860.871
Số cuối năm	2.296.498.029	10.329.367.182	1.912.968.845	106.720.593	14.645.554.649

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 90.800.730.564 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: 13.118.640.079 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm (*)	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	182.232.240	182.232.240
Tăng trong năm	86.396.148	86.396.148
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	268.628.388	268.628.388
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.928.029.060	2.928.029.060
Số cuối năm	2.841.632.912	2.841.632.912

(*) Là quyền sử dụng đất tại Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích: 1.655m² (đất chuyên dùng để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh: 330m², đất trồng cây lâu năm: 1.325 m²), thời hạn sử dụng: đến năm 2043 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí nhà máy NPK	-	1.564.191.236
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	879.874.750	840.803.022
Mỏ đá Chư Sê (đường điện, nhà ở,...)	-	512.554.486
Trạm nghiền đá 75T/h Chư Sê	-	2.770.323.281
Kho chứa xi măng	236.352.394	-
Trạm cân 100 tấn	481.019.657	-
Các công trình khác	-	257.683.040
Cộng	1.597.246.801	5.945.555.065

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		5.001.500.000		5.001.500.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3)	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6)	255	1.500.000	150	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.500.172.500)		-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (SD3)		(3.500.000.000)		-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (SD6)		(172.500)		-
Cộng		1.501.327.500		5.001.500.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Bi đạn tấm lót	346.240.171	287.627.640
Chi phí sửa chữa lớn	507.204.167	692.876.168
Vật tư, công cụ xuất dùng nhiều kỳ	1.739.400.370	2.462.137.238
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	907.822.470	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.507.331.850	938.828.881
Cộng	5.007.999.028	4.381.469.927

14. Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	109.326.059	98.088.059
Cộng	109.326.059	98.088.059

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn NH Đầu tư & PT VN - CN Gia Lai	42.496.272.507	42.648.902.641
Cộng	42.496.272.507	42.648.902.641

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	37.548.122	457.594.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.070.374.441
Thuế thu nhập cá nhân	29.650.536	54.741.594
Thuế tài nguyên	13.184.360	8.678.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.161.339	6.199.000
Cộng	191.544.357	1.597.588.398

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	156.624.092	119.509.412
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.653.440.936	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	706.736.650	-
Tiền thuế xăng dầu Lào	1.744.343.038	-
Tập đoàn Sông Đà	-	1.149.746.406
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	202.400.000	160.000.000
NH Đầu tư & PT VN - CN Gia Lai (lãi vay)	121.930.294	-
Các khoản khác	2.548.278.417	2.879.130.910
Cộng	7.133.753.427	4.308.386.728

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.000.000.000	-	13.101.944.415	447.426.391	4.293.348.161
Tăng trong năm	30.000.000.000	109.280.000	298.509.637	11.667.507	432.103.704
Giảm trong năm	-	116.600.000	-	-	1.926.814.032
Số dư tại 31/12/2010	45.000.000.000	(7.320.000)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Số dư tại 01/01/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Tăng trong năm	-	-	440.611.908	21.605.185	(17.880.272.671)
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.798.637.833
Số dư tại 31/12/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(17.880.272.671)

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.798.637.833	4.293.348.161
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.880.272.671)	432.103.704
Phân phối lợi nhuận	2.798.637.833	1.926.814.032
- Quỹ dự phòng tài chính	21.605.185	11.667.507
- Quỹ đầu tư phát triển	440.611.908	298.509.637
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	86.420.740	116.636.888
- Chia cổ tức	2.250.000.000	1.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(17.880.272.671)	2.798.637.833

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 10/05/2011.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	246.554.507.875	219.940.331.277
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	215.265.584.791	211.432.416.028
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.288.923.084	8.507.915.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.554.507.875	219.940.331.277

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	207.457.083.754	192.214.614.497
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31.147.836.717	8.484.108.249
Cộng	238.604.920.471	200.698.722.746

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.521.718	302.403.267
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.225.000	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	63.358.838
Cộng	713.746.718	765.762.105

21. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	7.658.004.574	6.180.594.826
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.500.172.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	402.478.575	2.853.427.638
Chi phí tài chính khác	-	85.700.426
Cộng	11.560.655.649	9.119.722.890

22. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thanh lý TSCĐ	281.818.182	-
Bán phế liệu	84.000.000	-
Các khoản khác	62.534.722	444.398.306
Cộng	428.352.904	444.398.306

23. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Nộp phạt thuế	1.904.506.512	30.553.357
Các khoản khác	25.113.783	-
Cộng	1.929.620.295	30.553.357

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.604.853.668)	549.339.249
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.127.506.512	417.778.417
- Chi phí không hợp lệ	3.127.506.512	417.778.417
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN	400.225.000	400.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	400.225.000	400.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(14.877.572.156)	567.117.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	123.371.513
Thuế TNDN được giảm (hoạt động chính)	-	6.135.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	275.419.003	117.235.545
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	117.235.545
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	275.419.003	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17.880.272.671)	432.103.704

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.880.272.671)	432.103.704
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(17.880.272.671)	432.103.704
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	2.256.325
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.973)	192

26. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Xí nghiệp 1	Xí nghiệp 3	Chi nhánh ĐăkLăk	Văn phòng Công ty
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	146.027.819.457	18.862.032.335	17.647.317.547	64.017.338.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	146.027.819.457	18.862.032.335	17.647.317.547	64.017.338.536
4. Giá vốn hàng bán	133.689.422.349	16.990.370.170	17.232.264.638	70.692.863.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	12.338.397.108	1.871.662.165	415.052.909	(6.675.524.778)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.191.600	-	10.958.811	672.596.307
7. Chi phí tài chính	3.150.979.494	509.484.312	-	7.900.191.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.150.979.494</i>	<i>509.484.312</i>	<i>-</i>	<i>3.997.540.768</i>
8. Chi phí bán hàng	81.166.385	170.870.450	422.492.188	1.312.569.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.073.785.305	1.001.383.198	-	6.143.998.120
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.062.657.524	189.924.205	3.519.532	(21.359.687.538)
11. Thu nhập khác	-	-	4.278.361	424.074.543
12. Chi phí khác	1.699.903.131	-	-	229.717.164
13. Lợi nhuận khác	(1.699.903.131)	-	4.278.361	194.357.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.362.754.393	189.924.205	7.797.893	(21.165.330.159)

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	Cùng Tập đoàn

b. Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan trong năm:

	Năm 2011 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	1.886.556.442
Công ty cổ phần Sông Đà 4	7.925.936.641
Công ty cổ phần Sông Đà 505	28.894.083.579
Công ty cổ phần Sông Đà 6	10.730.483.789
Công ty cổ phần Sông Đà 10	66.058.164.242
Công ty cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	25.262.615.570

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty liên quan	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	3.200.346.095
Công ty cổ phần Sông Đà 4	9.092.603.853
Công ty cổ phần Sông Đà 505	259.538.177
Công ty cổ phần Sông Đà 6	3.244.243.285
Công ty cổ phần Sông Đà 10	8.235.231.778
Công ty cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	8.324.316.999

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập biểu

Khuong Đức Dũng

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2012